

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

*Kèm theo*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	02 - 04
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	05 - 06
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Tương đương 15.000.000 Cổ phần.

#### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban
Ông Lê Minh Hải	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 21/05/2021) (i)
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm kể từ ngày 21/05/2021) (i)
Ông Chu Đức Khương	Thành viên

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần thép Mê Lin ngày 21/05/2021 về việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị.

#### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long - Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)**

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phạm Quang



Số: 61/2021/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần thép Mê Lin**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần thép Mê Lin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2021, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thép Mê Lin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép Mê Lin tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



---

**Nguyễn Xuân Hòa**

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0909-2018-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>497.224.021.198</b>	<b>481.261.745.772</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.452.343.668</b>	<b>11.448.873.374</b>
1. Tiền	111	5.1	4.452.343.668	11.448.873.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.969.455.536</b>	<b>75.976.773.621</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	43.958.081.847	58.171.091.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	479.713.579	222.053.511
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	28.333.005.891	24.489.339.092
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.8	(6.801.345.781)	(6.905.710.781)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>424.223.953.757</b>	<b>393.790.766.674</b>
1. Hàng tồn kho	141		424.223.953.757	393.790.766.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.578.268.237</b>	<b>45.332.103</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.578.268.237	45.332.103
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.856.119.626</b>	<b>122.111.221.595</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	30.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81.508.645.646</b>	<b>84.173.613.729</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	77.239.374.361	79.896.614.846
- Nguyên giá	222		159.114.830.048	158.156.418.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.875.455.687)	(78.259.803.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.269.271.285	4.276.998.883
- Nguyên giá	228		6.126.096.534	6.126.096.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.856.825.249)	(1.849.097.651)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.7</b>	<b>1.068.941.848</b>	<b>640.235.467</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.068.941.848	640.235.467
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.278.532.132</b>	<b>7.297.372.399</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	9.278.532.132	7.297.372.399
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>589.080.140.824</b>	<b>603.372.967.367</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>357.169.410.587</b>	<b>410.316.358.463</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>354.565.870.587</b>	<b>407.968.819.463</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	75.080.677.367	73.101.811.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.106.940.472	2.560.236.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.873.419.343	1.582.610.408
4. Phải trả người lao động	314		601.085.016	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	212.196.883	325.296.374
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.483.920.549	2.415.610.775
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	40.078.000	4.963.200
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	268.167.552.957	327.978.290.815
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.603.540.000</b>	<b>2.347.539.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	2.603.540.000	2.347.539.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.17</b>	<b>231.910.730.237</b>	<b>193.056.608.904</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>231.910.730.237</b>	<b>193.056.608.904</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		81.910.730.237	43.056.608.904
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.056.608.904	34.710.901.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.854.121.333	8.345.707.504
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>589.080.140.824</b>	<b>603.372.967.367</b>

Vinh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc




Phạm Quang



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02a – DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>336.958.179.112</b>	<b>403.736.484.967</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	7.242.900.478	161.117.202
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>329.715.278.634</b>	<b>403.575.367.765</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>6.3</b>	<b>263.823.543.494</b>	<b>380.919.812.189</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>65.891.735.140</b>	<b>22.655.555.576</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	212.083.714	154.219.096
7. Chi phí tài chính	22	6.5	9.636.138.367	15.675.556.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.636.138.367	15.642.596.691
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	2.017.100.612	2.499.483.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	5.854.737.406	2.545.282.719
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>48.595.842.469</b>	<b>2.089.452.247</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.514.486	3.842.370
12. Chi phí khác	32	6.7	5.170.063	12.695.740
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(3.655.577)</b>	<b>(8.853.370)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>48.592.186.892</b>	<b>2.080.598.877</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	9.738.065.559	435.165.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>38.854.121.333</b>	<b>1.645.433.318</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	2.590	110
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	2.590	110

Vinh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khánh

Đỗ Thị Kiệm

Phạm Quang



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03a – DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		375.653.492.797	474.571.288.016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(310.104.001.899)	(464.431.939.419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.518.158.528)	(4.256.040.707)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.749.237.858)	(15.741.720.537)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.125.370.870)	(373.154.795)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.133.031.687	8.974.396.940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.094.864.617)	(10.746.680.585)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.194.890.712</b>	<b>(12.003.851.087)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.387.118.199)	(703.354.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.435.639	7.275.494
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>28.619.317.440</b>	<b>(696.079.435)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		254.927.671.817	388.725.071.451
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(314.738.409.675)	(380.609.550.320)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(59.810.737.858)</b>	<b>8.115.521.131</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(6.996.529.706)</b>	<b>(4.584.409.391)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11.448.873.374</b>	<b>17.276.237.550</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.452.343.668</b>	<b>12.691.828.159</b>

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang



# CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX. Mã cổ phiếu là MEL.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại  
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)  
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại  
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác  
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ  
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa  
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động  
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác  
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.  
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long- Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

##### **Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

#### **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

##### **4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

##### **4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.



#### **4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền tháng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

#### **4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **4.6.1. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

**4.6.2. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán	01 năm
--------------------	--------

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí lãi vay phải trả đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

#### 4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ.

#### 4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

#### 4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

#### 4.18. Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ: 0%, 5% và 10%

##### **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### 4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### 4.20. Công cụ tài chính

##### a) **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan

**4.21. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.7.

**4.22. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nội địa, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa và sản xuất cung cấp dịch vụ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tiền mặt	1.132.093.697	947.747.133
Tiền gửi ngân hàng	3.320.249.971	10.501.126.241
<b>Cộng</b>	<b>4.452.343.668</b>	<b>11.448.873.374</b>

**5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>43.958.081.847</b>	<b>58.171.091.799</b>
- Công ty TNHH Sản xuất cơ điện và Thương mại Phương Linh	6.657.321.046	3.529.605.206
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	-	6.558.083.700
- Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại	3.784.755.123	6.153.213.108
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	768.961.722	7.573.559.117
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.747.043.956	34.356.630.668
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

**5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>479.713.579</b>	<b>222.053.511</b>
- Anh Thế Quyền	28.643.542	28.643.542
- Công ty Cổ phần Công nghệ PCCC TST	58.419.393	58.419.393
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	39.184.576	39.184.576
- Công ty TNHH Mặt trời Cẩm Phả - CN SHG Yoko Onsen Quang Hanh	-	56.160.000
- Công ty TNHH Venmer Việt Nam	29.285.000	27.646.000
- Công ty Cổ phần HPC Quang Minh	265.164.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	59.017.068	12.000.000
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	-	-

**5.4 . PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>28.333.005.891</b>	-	<b>24.489.339.092</b>	-
<i>Phải thu khác</i>	19.862.998.139	-	19.925.087.238	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	19.622.004.878	-	19.622.004.878	-
- Chi hộ	126.648.925	-	188.738.024	-
- Các khoản phải thu khác	114.344.336	-	114.344.336	-
<i>Tạm ứng</i>	58.494.996	-	55.470.955	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	8.411.512.756	-	4.508.780.899	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	<b>30.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	-	-	30.000.000.000	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

(\*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B 09a - DN**

Đơn vị tính: VND

**5.5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	400.654.169.460	-	380.463.216.344	-
Thành phẩm nhập kho	22.653.795.265	-	12.422.684.664	-
Hàng hóa	915.989.032		904.865.666	
<b>Cộng</b>	<b>424.223.953.757</b>	<b>-</b>	<b>393.790.766.674</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay xem thuyết minh số 5.14- Vay và nợ thuê tài chính.

**5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.278.532.132</b>	<b>7.297.372.399</b>
- Chi phí thuê văn phòng (*)	4.901.126.544	4.963.435.356
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	2.695.537.566	42.602.339
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.681.868.022	2.291.334.704
<b>Cộng</b>	<b>9.278.532.132</b>	<b>7.297.372.399</b>

(\*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

**5.7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>a) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.068.941.848	640.235.467
<b>Cộng</b>	<b>1.068.941.848</b>	<b>640.235.467</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.8 . NỢ XẤU**

Đơn vị: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	(133.046.031)	133.046.031
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	(198.257.985)	198.257.985
Công ty Cổ phần Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	1.009.021.517
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	3.712.608.858	-	(3.712.608.858)	3.816.973.858
Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	(85.919.236)	85.919.236
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Bông Sen vàng	423.135.779	-	(423.135.779)	423.135.779
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	203.065.910	-	(203.065.910)	203.065.910
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	54.575.976	-	(54.575.976)	54.575.976
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	115.274.113	-	(115.274.113)	115.274.113
Công ty Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	164.576.004	-	(164.576.004)	164.576.004
Công ty TNHH MTV Nội thất Kim loại Shinec	653.821.039	-	(653.821.039)	653.821.039
Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	48.043.333	-	(48.043.333)	48.043.333
<b>Cộng</b>	<b>6.801.345.781</b>	<b>-</b>	<b>(6.801.345.781)</b>	<b>6.905.710.781</b>

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị có thể thu hồi



**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MỀ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	96.056.917.020	48.081.508.951	13.170.447.392	847.544.867	158.156.418.230
Tăng trong kỳ	-	-	958.411.818	-	958.411.818
- Mua trong kỳ			958.411.818	-	958.411.818
- Xây dựng cơ bản hoàn thành			-	-	-
- Tăng khác			-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ	96.056.917.020	48.081.508.951	14.128.859.210	847.544.867	159.114.830.048
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	28.346.289.904	38.198.440.928	10.953.779.495	761.293.057	78.259.803.384
Tăng trong kỳ	2.229.605.232	817.705.068	541.393.859	26.948.144	3.615.652.303
- Số khấu hao trong kỳ	2.229.605.232	817.705.068	541.393.859	26.948.144	3.615.652.303
- Tăng khác			-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.575.895.136	39.016.145.996	11.495.173.354	788.241.201	81.875.455.687
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	67.710.627.116	9.883.068.023	2.216.667.897	86.251.810	79.896.614.846
2. Tại ngày cuối kỳ	65.481.021.884	9.065.362.955	2.633.685.856	59.303.666	77.239.374.361

• Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

50.454.906.274 VND

38.491.583.285 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MÉ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.10 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247		<b>6.126.096.534</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-		-
- Mua trong kỳ	-	-	-		-
- Tặng khác	-	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247		<b>6.126.096.534</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	375.953.404	1.473.144.247		<b>1.849.097.651</b>
Tăng trong kỳ	-	7.727.598	-		<b>7.727.598</b>
- Số khấu hao trong kỳ	-	7.727.598	-		<b>7.727.598</b>
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	383.681.002	1.473.144.247		<b>1.856.825.249</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	4.249.952.287	27.046.596	-		<b>4.276.998.883</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	4.249.952.287	19.318.998	-		<b>4.269.271.285</b>

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.249.952.287 VND

• Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.830.644.247 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>75.080.677.367</b>	<b>75.080.677.367</b>	<b>73.101.811.634</b>	<b>73.101.811.634</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sao Biển	-	-	19.757.381.050	19.757.381.050
- Công ty TNHH Thép Việt Long	-	-	5.982.613.145	5.982.613.145
- Công ty TNHH Thép An Thịnh	-	-	759.172.407	759.172.407
- Guangxi Pingxiang Zhenguan Import& Export Trading Co.,Ltd.	3.401.032.920	3.401.032.920	3.415.007.752	3.415.007.752
- R and K Trading Co.,LTD.	68.655.347.022	68.655.347.022	40.548.072.560	40.548.072.560
- Các đối tượng khác	3.024.297.425	3.024.297.425	2.639.564.720	2.639.564.720
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**5.12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1.582.610.408</b>	<b>52.330.443.352</b>	<b>48.039.634.417</b>	<b>5.873.419.343</b>
- Thuế GTGT	318.688.758	42.580.622.623	42.899.288.381	23.000
- Thuế TNDN	1.259.301.650	9.738.065.563	5.125.370.870	5.871.996.343
- Thuế TNCN	4.620.000	11.755.166	14.975.166	1.400.000
- Các loại thuế khác	-	-	-	-

**b) Phải thu**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.106.940.472</b>	<b>2.106.940.472</b>	<b>2.560.236.257</b>	<b>2.560.236.257</b>
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Quang Minh	-	-	167.475.000	167.475.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Vật tư Thiết bị Công nghiệp	349.999.996	349.999.996	354.151.858	354.151.858
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Xây dựng An Phát	-	-	299.200.000	299.200.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Sản xuất Cơ khí Bình Vương	-	-	416.339.094	416.339.094
- Công ty TNHH Phát triển thương mại HTL	-	-	448.642.047	448.642.047
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại An Hưng	-	-	382.199.998	382.199.998
- Công ty TNHH công nghiệp ASADO Việt Nam	774.931.997	774.931.997	-	-
- Đối tượng khác	982.008.479	982.008.479	492.228.260	492.228.260
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>268.167.552.957</b>	<b>268.167.552.957</b>	<b>254.927.671.817</b>	<b>314.738.409.675</b>	<b>327.978.290.815</b>	<b>327.978.290.815</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	162.083.946.637	162.083.946.637	136.428.946.637	182.496.993.500	208.151.993.500	208.151.993.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	35.597.620.923	35.597.620.923	48.012.739.783	93.629.416.175	81.214.297.315	81.214.297.315
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (iii)	70.485.985.397	70.485.985.397	70.485.985.397	38.612.000.000	38.612.000.000	38.612.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>268.167.552.957</b>	<b>268.167.552.957</b>	<b>254.927.671.817</b>	<b>314.738.409.675</b>	<b>327.978.290.815</b>	<b>327.978.290.815</b>

(i) Hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-201800566 ký ngày 08/12/2020 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2020-2021, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19/11/2021; lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp dây chuyền máy cắt tôn Token; lô thép các loại; sản thương mại dịch vụ tăng 2 tháp B tại số 75 Tam Trinh, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội; tài sản bên thứ 3 là Trái phiếu Agribank, mã TP Agribank 192601, mã trái chủ số: 14100094 của ông Phạm Quang; ô tô Toyota BKS 29X-595.01 và ô tô Toyota BKS 30Y-405.74.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/VCBTX-MELIN ký ngày 30/06/2021 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 175.000.000.000 đồng, thời gian cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ công trình xây dựng trên đất thuộc nhà máy của Công ty tại thửa đất số 1033 tại Khu công nghiệp Quang Minh; dây chuyền máy móc đã qua sử dụng thuộc sở hữu của Công ty; dây chuyền máy cắt thép cuộn, máy cắt thủy lực, máy chấn kim loại, máy cắt tấm, máy đột dập, máy cắt thép tấm, 1 máy xẻ thép cuộn đã qua sử dụng và hàng tồn kho/khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty, giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng.

(iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.65.0042/2020-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 15 tháng 01 năm 2021 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức vay là 80.000.000.000 đồng, thời gian hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/01/2021 đến ngày 31/12/2021, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho với giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng tại mọi thời điểm, nhà tré tăng 1+2, sản dịch vụ thương mại tăng 3 tháp B tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội và tài sản của bên thứ ba.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

<b>5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>40.078.000</b>	<b>4.963.200</b>
- Phải trả, phải nộp khác	40.078.000	4.963.200
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.603.540.000</b>	<b>2.347.539.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.603.540.000	2.347.539.000

<b>5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>212.196.883</b>	<b>325.296.374</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	212.196.883	325.296.374
<b>b) Dài hạn</b>	-	-

**5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>34.710.901.400</b>	<b>184.710.901.400</b>
Lãi trong năm trước	-	8.345.707.504	8.345.707.504
Trả cổ tức	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>43.056.608.904</b>	<b>193.056.608.904</b>
Lãi trong kỳ này	-	38.854.121.333	38.854.121.333
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>81.910.730.237</b>	<b>231.910.730.237</b>
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Vốn góp của Nhà nước			
- Bà Lê Thị Hương Giang	45%	67.500.000.000	67.500.000.000
- Ông Phạm Quang	5%	8.180.000.000	8.180.000.000
- Ông Lê Hồng Minh	10%	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các cổ đông khác	40%	59.320.000.000	59.320.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>d) Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
<b>5.18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
a) Ngoại tệ các loại	2.586,63	2.669,70
+ USD	2.586,63	2.669,70
<b>5.19 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH</b>		
<b>6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>		
<b>6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
a) Doanh thu	<b>336.958.179.112</b>	<b>403.736.484.967</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	221.551.138.813	314.097.294.462
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	115.407.040.299	89.639.190.505
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
<b>6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Hàng bán bị trả lại	6.770.281.974	161.117.202
Giảm giá hàng bán	472.618.504	-
<b>Cộng</b>	<b>7.242.900.478</b>	<b>161.117.202</b>
<b>6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Giá vốn bán hàng hóa	193.428.970.893	305.833.477.073
Giá vốn bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	70.394.572.601	75.086.335.116
<b>Cộng</b>	<b>263.823.543.494</b>	<b>380.919.812.189</b>
<b>6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	6.435.639	7.275.494
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.158.279	107.510.121
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	77.489.796	39.433.481
<b>Cộng</b>	<b>212.083.714</b>	<b>154.219.096</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

**6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lãi tiền vay  
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
**Cộng**

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
9.636.138.367	15.642.596.691
-	32.959.422
<b>9.636.138.367</b>	<b>15.675.556.113</b>

**6.6 . THU NHẬP KHÁC**

Các khoản thu nhập khác  
**Cộng**

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1.514.486	3.842.370
<b>1.514.486</b>	<b>3.842.370</b>

**6.7 . CHI PHÍ KHÁC**

Phạt vi phạm hành chính  
Các khoản chi phí khác  
**Cộng**

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
2.912.006	-
2.258.057	12.695.740
<b>5.170.063</b>	<b>12.695.740</b>

**6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Chi phí dự phòng  
Hoàn nhập dự phòng  
Chi phí khác bằng tiền

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>5.854.737.406</b>	<b>2.545.282.719</b>
3.067.241.064	2.368.194.167
514.013.276	593.468.271
-	1.246.563.433
(104.365.000)	(3.644.689.257)

**b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân công  
Chi phí khác bằng tiền

2.377.848.066	1.981.746.105
<b>2.017.100.612</b>	<b>2.499.483.593</b>
1.153.310.423	1.142.852.342
863.790.189	1.356.631.251

**6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Hoàn nhập dự phòng  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác  
**Cộng**

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
73.348.819.781	65.366.356.447
5.438.237.918	5.189.978.950
3.623.379.901	3.953.574.981
(104.365.000)	(2.398.125.824)
3.144.311.564	2.825.658.109
2.715.621.355	875.702.908
<b>88.166.005.519</b>	<b>75.813.145.571</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

**6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

**- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế**

+ Các khoản phạt không được trừ

+ Chi phí khấu hao không được trừ

**- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế**

Thu nhập miễn thuế

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

**- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**Từ 01/01/2021 đến  
30/06/2021Từ 01/01/2020 đến  
30/06/2020**9.738.065.559** **435.165.558**

48.592.186.892 2.080.598.877

98.140.922 95.228.915

2.912.006 95.228.915

95.228.916 -

- -

- -

48.690.327.814 2.175.827.792

20% 20%

**9.738.065.559** **435.165.558****6.11 . LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm

Lãi cơ bản trên một cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)

Từ 01/01/2021 đến  
30/06/2021Từ 01/01/2020 đến  
30/06/2020

38.854.121.333 1.645.433.318

38.854.121.333 1.645.433.318

15.000.000 15.000.000

2.590 110

10.000 10.000

**7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****7.1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****7.2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****7.3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Từ 01/01/2021 đến  
30/06/2021Từ 01/01/2020 đến  
30/06/2020

254.927.671.817 388.725.071.451

**7.4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Từ 01/01/2021 đến  
30/06/2021Từ 01/01/2020 đến  
30/06/2020

314.738.409.675 380.609.550.320

**7.5 . Số tiền đã thực trả lãi vay trong kỳ**

- Tiền trả lãi vay theo kế ước thông thường

Từ 01/01/2021 đến  
30/06/2021Từ 01/01/2020 đến  
30/06/2020

9.749.237.858 15.741.720.537

**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

## 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### 8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

#### CHỈ TIÊU

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng	221.551.138.813	115.407.040.299	336.958.179.112
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.750.937.706	491.962.772	7.242.900.478
Giá vốn hàng bán	193.428.970.893	70.394.572.601	263.823.543.494
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>21.371.230.214</b>	<b>44.520.504.926</b>	<b>65.891.735.140</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>589.080.140.824</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>357.169.410.587</b>
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	1.387.118.199
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	4.511.620.168
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

#### 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

##### 8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

##### 8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu	314.097.294.462	89.639.190.505	403.736.484.967
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	161.117.202	161.117.202
Giá vốn hàng bán	305.833.477.073	75.086.335.116	380.919.812.189
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.263.817.389</b>	<b>14.391.738.187</b>	<b>22.655.555.576</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>84.951.791.122</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>461.581.723.503</b>
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	703.354.929
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	4.505.377.566
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

##### 8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2021, doanh thu xuất khẩu của Công ty không vượt quá 10%; do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán**

**8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**8.6 . Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)****Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 30/06/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.452.343.668	-	4.452.343.668
Phải thu khách hàng	43.958.081.847	-	43.958.081.847
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	28.333.005.891	-	28.333.005.891
<b>Trừ:</b>	<b>(6.801.345.781)</b>	<b>-</b>	<b>(6.801.345.781)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.801.345.781)	-	(6.801.345.781)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.942.085.625</b>	<b>-</b>	<b>69.942.085.625</b>
Các khoản vay và nợ	268.167.552.957	-	268.167.552.957
Phải trả người bán	75.080.677.367	-	75.080.677.367
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	252.274.883	2.603.540.000	2.855.814.883
<b>Tổng cộng</b>	<b>343.500.505.207</b>	<b>2.603.540.000</b>	<b>346.104.045.207</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(273.558.419.582)</b>	<b>(2.603.540.000)</b>	<b>(276.161.959.582)</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.448.873.374	-	11.448.873.374
Phải thu khách hàng	58.171.091.799	-	58.171.091.799
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	24.489.339.092	30.000.000.000	54.489.339.092
<b>Trừ:</b>	<b>(6.905.710.781)</b>	<b>-</b>	<b>(6.905.710.781)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.905.710.781)	-	(6.905.710.781)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.203.593.484</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>117.203.593.484</b>
Các khoản vay và nợ	327.978.290.815	-	327.978.290.815
Phải trả người bán	73.101.811.634	-	73.101.811.634
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	330.259.574	2.347.539.000	2.677.798.574
<b>Tổng cộng</b>	<b>401.410.362.023</b>	<b>2.347.539.000</b>	<b>403.757.901.023</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(314.206.768.539)</b>	<b>27.652.461.000</b>	<b>(286.554.307.539)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MÉ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Mẫu số B 09a - DN****8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****8.6 Công cụ tài chính (tiếp theo)****(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Đơn vị tính: VND		
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021
<b>Tài sản tài chính</b>			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.291.087.738	112.660.430.891	65.489.741.957
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.452.343.668	11.448.873.374	4.452.343.668
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.743.431.406</b>	<b>124.109.304.265</b>	<b>69.942.085.625</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ	268.167.552.957	327.978.290.815	268.167.552.957
Phải trả người bán	75.080.677.367	73.101.811.634	75.080.677.367
Phải trả khác	2.643.618.000	2.352.502.200	2.643.618.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>345.891.848.324</b>	<b>403.432.604.649</b>	<b>345.891.848.324</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****8.7 . Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan có giao dịch với Công ty:

**Bên liên quan**

Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan

**b) Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	204.770.000	157.275.000
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	181.081.400	142.147.400
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT	27.000.000	4.500.000
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	125.698.000	111.285.000
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát	102.320.798	72.666.925
Ông Lê Minh Hải	Thành viên ban kiểm soát	10.200.000	1.800.000
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát	86.941.859	67.691.500
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát	81.176.760	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>819.188.817</b>	<b>557.365.825</b>

**8.8 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

**8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**8.10 . Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vinh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang